

**BIỂU TỔNG HỢP TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
HUYỆN VĨ NHAI**

Huyện Võ Nhai

1. Số hộ và dân số chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị hành chính	Số hộ (hộ)	Số nhân khẩu (người)			Tỷ trọng dân số Nữ (%)
		Tổng số	Chia theo giới tính:		
			Nam	Nữ	
Tổng số	18.118	68.080	34.660	33.420	49,1
<i>Chia theo thành thị, nông thôn</i>					
Thành thị	1.085	3.810	1.895	1.915	50,3
Nông thôn	17.033	64.270	32.765	31.505	49,0
<i>Chia theo cấp xã</i>					
Thị trấn Đình Cả	1.085	3.810	1.895	1.915	50,3
Xã Sảng Mộc	706	2.820	1.465	1.355	48,0
Xã Nghinh Tường	692	2.996	1.565	1.431	47,8
Xã Thần Xa	648	2.606	1.365	1.241	47,6
Xã Vũ Chấn	706	2.943	1.517	1.426	48,5
Xã Thượng Nung	570	2.486	1.297	1.189	47,8
Xã Phú Thượng	1.316	4.936	2.467	2.469	50,0
Xã Cúc Đường	712	2.855	1.466	1.389	48,7
Xã La Hiên	2.260	8.082	3.951	4.131	51,1
Xã Lâu Thượng	1.831	6.728	3.341	3.387	50,3
Xã Tràng Xá	2.190	7.529	3.819	3.710	49,3
Xã Phương Giao	1.084	4.306	2.199	2.107	48,9
Xã Liên Minh	1.157	4.605	2.348	2.257	49,0
Xã Dân Tiến	1.658	6.212	3.272	2.940	47,3
Xã Bình Long	1.503	5.166	2.693	2.473	47,9

Huyện Võ Nhai

2. Số hộ chia theo quy mô hộ và đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2020

Đơn vị tính: Hộ

Đơn vị hành chính	Tổng số hộ	Chia ra theo quy mô hộ						
		Hộ 1 người	Hộ 2 người	Hộ 3 người	Hộ 4 người	Hộ 5 người	Hộ 6 người	Hộ từ 7 người trở lên
Tổng số	18.118	1.096	2.909	4.064	4.958	2.809	1.590	692
<i>Chia ra:</i>								
Thị trấn Đình Cả	1.085	92	198	266	263	164	78	24
Xã Sáng Mộc	706	28	90	160	180	141	70	37
Xã Nghinh Tường	692	13	50	155	203	112	104	55
Xã Thần Xa	648	31	85	148	158	102	81	43
Xã Vũ Chấn	706	18	62	142	232	119	100	33
Xã Thượng Nung	570	13	66	92	149	117	88	45
Xã Phú Thượng	1.316	86	254	297	377	178	103	21
Xã Cúc Đường	712	36	89	140	205	119	82	41
Xã La Hiên	2.260	200	408	450	615	365	159	63
Xã Lâu Thượng	1.831	120	301	425	473	304	157	51
Xã Tràng Xá	2.190	172	445	530	594	271	125	53
Xã Phương Giao	1.084	37	143	214	356	180	97	57
Xã Liên Minh	1.157	48	165	231	328	190	131	64
Xã Dân Tiến	1.658	92	263	401	435	262	137	68
Xã Bình Long	1.503	110	290	413	390	185	78	37

Huyện Võ Nhai

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	68.080	34.660	33.420	3.810	1.895	1.915	64.270	32.765	31.505
Chia ra									
0 tuổi	1.125	584	541	74	46	28	1.051	538	513
1 tuổi	1.236	629	607	53	23	30	1.183	606	577
2 tuổi	1.173	648	525	72	43	29	1.101	605	496
3 tuổi	1.307	665	642	74	35	39	1.233	630	603
4 tuổi	1.336	718	618	56	27	29	1.280	691	589
5 tuổi	1.381	726	655	67	39	28	1.314	687	627
6 tuổi	1.535	805	730	87	46	41	1.448	759	689
7 tuổi	1.319	686	633	68	27	41	1.251	659	592
8 tuổi	1.327	701	626	70	36	34	1.257	665	592
9 tuổi	1.246	644	602	65	28	37	1.181	616	565
10 tuổi	1.030	537	493	62	40	22	968	497	471
11 tuổi	1.112	609	503	57	33	24	1.055	576	479
12 tuổi	1.075	526	549	60	31	29	1.015	495	520
13 tuổi	1.033	541	492	53	28	25	980	513	467
14 tuổi	985	527	458	51	29	22	934	498	436
15 tuổi	981	470	511	49	23	26	932	447	485
16 tuổi	836	413	423	36	20	16	800	393	407
17 tuổi	961	479	482	41	14	27	920	465	455
18 tuổi	837	465	372	28	15	13	809	450	359
19 tuổi	641	376	265	12	7	5	629	369	260
20 tuổi	608	335	273	14	6	8	594	329	265
21 tuổi	765	447	318	18	11	7	747	436	311
22 tuổi	726	393	333	28	13	15	698	380	318
23 tuổi	905	495	410	29	14	15	876	481	395
24 tuổi	927	507	420	44	23	21	883	484	399
25 tuổi	1.005	516	489	58	31	27	947	485	462
26 tuổi	1.070	595	475	51	24	27	1.019	571	448
27 tuổi	1.068	586	482	49	19	30	1.019	567	452
28 tuổi	1.293	711	582	77	39	38	1.216	672	544
29 tuổi	1.218	667	551	70	39	31	1.148	628	520
30 tuổi	1.113	591	522	60	33	27	1.053	558	495
31 tuổi	1.177	643	534	79	40	39	1.098	603	495
32 tuổi	1.165	640	525	61	37	24	1.104	603	501
33 tuổi	1.123	576	547	68	37	31	1.055	539	516
34 tuổi	1.260	695	565	53	32	21	1.207	663	544
35 tuổi	1.134	594	540	74	28	46	1.060	566	494
36 tuổi	1.180	618	562	72	36	36	1.108	582	526
37 tuổi	1.092	547	545	59	23	36	1.033	524	509
38 tuổi	996	518	478	70	36	34	926	482	444
39 tuổi	1.114	576	538	49	22	27	1.065	554	511
40 tuổi	1.070	562	508	71	36	35	999	526	473
41 tuổi	1.066	549	517	60	35	25	1.006	514	492
42 tuổi	1.024	514	510	66	32	34	958	482	476
43 tuổi	1.004	527	477	65	27	38	939	500	439
44 tuổi	935	482	453	49	28	21	886	454	432
45 tuổi	870	457	413	48	30	18	822	427	395
46 tuổi	931	489	442	47	19	28	884	470	414
47 tuổi	977	476	501	57	24	33	920	452	468

Huyện Võ Nhai

3. Dân số phân theo độ tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48 tuổi	824	415	409	34	21	13	790	394	396
49 tuổi	818	370	448	56	22	34	762	348	414
50 tuổi	902	445	457	55	29	26	847	416	431
51 tuổi	787	405	382	44	19	25	743	386	357
52 tuổi	879	425	454	60	33	27	819	392	427
53 tuổi	857	443	414	49	24	25	808	419	389
54 tuổi	870	440	430	66	32	34	804	408	396
55 tuổi	874	409	465	63	29	34	811	380	431
56 tuổi	887	416	471	55	22	33	832	394	438
57 tuổi	751	335	416	53	24	29	698	311	387
58 tuổi	803	399	404	66	38	28	737	361	376
59 tuổi	737	369	368	58	33	25	679	336	343
60 tuổi	732	321	411	62	25	37	670	296	374
61 tuổi	588	250	338	40	20	20	548	230	318
62 tuổi	513	245	268	35	19	16	478	226	252
63 tuổi	413	182	231	19	12	7	394	170	224
64 tuổi	371	181	190	15	8	7	356	173	183
65 tuổi	339	137	202	23	13	10	316	124	192
66 tuổi	339	144	195	32	13	19	307	131	176
67 tuổi	256	117	139	14	6	8	242	111	131
68 tuổi	269	116	153	27	11	16	242	105	137
69 tuổi	271	104	167	25	7	18	246	97	149
70 tuổi	194	76	118	14	4	10	180	72	108
71 tuổi	215	75	140	24	6	18	191	69	122
72 tuổi	195	77	118	9	5	4	186	72	114
73 tuổi	172	66	106	7	4	3	165	62	103
74 tuổi	179	69	110	15	5	10	164	64	100
75 tuổi	141	48	93	9	4	5	132	44	88
76 tuổi	140	56	84	12	7	5	128	49	79
77 tuổi	147	53	94	8	4	4	139	49	90
78 tuổi	140	50	90	3	1	2	137	49	88
79 tuổi	135	44	91	10	2	8	125	42	83
80 tuổi	121	37	84	3	1	2	118	36	82
81 tuổi	119	38	81	9	4	5	110	34	76
82 tuổi	107	42	65	6	3	3	101	39	62
83 tuổi	105	30	75	6	3	3	99	27	72
84 tuổi	72	31	41	7	3	4	65	28	37
85 tuổi	68	27	41	4	2	2	64	25	39
86 tuổi	100	29	71	9	7	2	91	22	69
87 tuổi	75	20	55	5	-	5	70	20	50
88 tuổi	59	10	49	4	1	3	55	9	46
89 tuổi	41	12	29	2	-	2	39	12	27
90 tuổi	37	12	25	2	1	1	35	11	24
91 tuổi	37	5	32	2	1	1	35	4	31
92 tuổi	21	6	15	1	1	-	20	5	15
93 tuổi	19	6	13	2	1	1	17	5	12
94 tuổi	19	4	15	-	-	-	19	4	15
95 tuổi trở lên	50	14	36	5	1	4	45	13	32

Huyện Võ Nhai

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,00	50,91	49,09	100,00	49,74	50,26	100,00	50,98	49,02
Chia ra									
0 tuổi	100,00	51,91	48,09	100,00	62,16	37,84	100,00	51,19	48,81
1 tuổi	100,00	50,89	49,11	100,00	43,40	56,60	100,00	51,23	48,77
2 tuổi	100,00	55,24	44,76	100,00	59,72	40,28	100,00	54,95	45,05
3 tuổi	100,00	50,88	49,12	100,00	47,30	52,70	100,00	51,09	48,91
4 tuổi	100,00	53,74	46,26	100,00	48,21	51,79	100,00	53,98	46,02
5 tuổi	100,00	52,57	47,43	100,00	58,21	41,79	100,00	52,28	47,72
6 tuổi	100,00	52,44	47,56	100,00	52,87	47,13	100,00	52,42	47,58
7 tuổi	100,00	52,01	47,99	100,00	39,71	60,29	100,00	52,68	47,32
8 tuổi	100,00	52,83	47,17	100,00	51,43	48,57	100,00	52,90	47,10
9 tuổi	100,00	51,69	48,31	100,00	43,08	56,92	100,00	52,16	47,84
10 tuổi	100,00	52,14	47,86	100,00	64,52	35,48	100,00	51,34	48,66
11 tuổi	100,00	54,77	45,23	100,00	57,89	42,11	100,00	54,60	45,40
12 tuổi	100,00	48,93	51,07	100,00	51,67	48,33	100,00	48,77	51,23
13 tuổi	100,00	52,37	47,63	100,00	52,83	47,17	100,00	52,35	47,65
14 tuổi	100,00	53,50	46,50	100,00	56,86	43,14	100,00	53,32	46,68
15 tuổi	100,00	47,91	52,09	100,00	46,94	53,06	100,00	47,96	52,04
16 tuổi	100,00	49,40	50,60	100,00	55,56	44,44	100,00	49,13	50,88
17 tuổi	100,00	49,84	50,16	100,00	34,15	65,85	100,00	50,54	49,46
18 tuổi	100,00	55,56	44,44	100,00	53,57	46,43	100,00	55,62	44,38
19 tuổi	100,00	58,66	41,34	100,00	58,33	41,67	100,00	58,66	41,34
20 tuổi	100,00	55,10	44,90	100,00	42,86	57,14	100,00	55,39	44,61
21 tuổi	100,00	58,43	41,57	100,00	61,11	38,89	100,00	58,37	41,63
22 tuổi	100,00	54,13	45,87	100,00	46,43	53,57	100,00	54,44	45,56
23 tuổi	100,00	54,70	45,30	100,00	48,28	51,72	100,00	54,91	45,09
24 tuổi	100,00	54,69	45,31	100,00	52,27	47,73	100,00	54,81	45,19
25 tuổi	100,00	51,34	48,66	100,00	53,45	46,55	100,00	51,21	48,79
26 tuổi	100,00	55,61	44,39	100,00	47,06	52,94	100,00	56,04	43,96
27 tuổi	100,00	54,87	45,13	100,00	38,78	61,22	100,00	55,64	44,36
28 tuổi	100,00	54,99	45,01	100,00	50,65	49,35	100,00	55,26	44,74
29 tuổi	100,00	54,76	45,24	100,00	55,71	44,29	100,00	54,70	45,30
30 tuổi	100,00	53,10	46,90	100,00	55,00	45,00	100,00	52,99	47,01
31 tuổi	100,00	54,63	45,37	100,00	50,63	49,37	100,00	54,92	45,08
32 tuổi	100,00	54,94	45,06	100,00	60,66	39,34	100,00	54,62	45,38
33 tuổi	100,00	51,29	48,71	100,00	54,41	45,59	100,00	51,09	48,91
34 tuổi	100,00	55,16	44,84	100,00	60,38	39,62	100,00	54,93	45,07
35 tuổi	100,00	52,38	47,62	100,00	37,84	62,16	100,00	53,40	46,60
36 tuổi	100,00	52,37	47,63	100,00	50,00	50,00	100,00	52,53	47,47
37 tuổi	100,00	50,09	49,91	100,00	38,98	61,02	100,00	50,73	49,27
38 tuổi	100,00	52,01	47,99	100,00	51,43	48,57	100,00	52,05	47,95
39 tuổi	100,00	51,71	48,29	100,00	44,90	55,10	100,00	52,02	47,98
40 tuổi	100,00	52,52	47,48	100,00	50,70	49,30	100,00	52,65	47,35
41 tuổi	100,00	51,50	48,50	100,00	58,33	41,67	100,00	51,09	48,91
42 tuổi	100,00	50,20	49,80	100,00	48,48	51,52	100,00	50,31	49,69
43 tuổi	100,00	52,49	47,51	100,00	41,54	58,46	100,00	53,25	46,75
44 tuổi	100,00	51,55	48,45	100,00	57,14	42,86	100,00	51,24	48,76
45 tuổi	100,00	52,53	47,47	100,00	62,50	37,50	100,00	51,95	48,05
46 tuổi	100,00	52,52	47,48	100,00	40,43	59,57	100,00	53,17	46,83
47 tuổi	100,00	48,72	51,28	100,00	42,11	57,89	100,00	49,13	50,87
48 tuổi	100,00	50,36	49,64	100,00	61,76	38,24	100,00	49,87	50,13

Huyện Võ Nhai

4. Cơ cấu dân số theo giới tính, độ tuổi, thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
49 tuổi	100,00	45,23	54,77	100,00	39,29	60,71	100,00	45,67	54,33
50 tuổi	100,00	49,33	50,67	100,00	52,73	47,27	100,00	49,11	50,89
51 tuổi	100,00	51,46	48,54	100,00	43,18	56,82	100,00	51,95	48,05
52 tuổi	100,00	48,35	51,65	100,00	55,00	45,00	100,00	47,86	52,14
53 tuổi	100,00	51,69	48,31	100,00	48,98	51,02	100,00	51,86	48,14
54 tuổi	100,00	50,57	49,43	100,00	48,48	51,52	100,00	50,75	49,25
55 tuổi	100,00	46,80	53,20	100,00	46,03	53,97	100,00	46,86	53,14
56 tuổi	100,00	46,90	53,10	100,00	40,00	60,00	100,00	47,36	52,64
57 tuổi	100,00	44,61	55,39	100,00	45,28	54,72	100,00	44,56	55,44
58 tuổi	100,00	49,69	50,31	100,00	57,58	42,42	100,00	48,98	51,02
59 tuổi	100,00	50,07	49,93	100,00	56,90	43,10	100,00	49,48	50,52
60 tuổi	100,00	43,85	56,15	100,00	40,32	59,68	100,00	44,18	55,82
61 tuổi	100,00	42,52	57,48	100,00	50,00	50,00	100,00	41,97	58,03
62 tuổi	100,00	47,76	52,24	100,00	54,29	45,71	100,00	47,28	52,72
63 tuổi	100,00	44,07	55,93	100,00	63,16	36,84	100,00	43,15	56,85
64 tuổi	100,00	48,79	51,21	100,00	53,33	46,67	100,00	48,60	51,40
65 tuổi	100,00	40,41	59,59	100,00	56,52	43,48	100,00	39,24	60,76
66 tuổi	100,00	42,48	57,52	100,00	40,63	59,38	100,00	42,67	57,33
67 tuổi	100,00	45,70	54,30	100,00	42,86	57,14	100,00	45,87	54,13
68 tuổi	100,00	43,12	56,88	100,00	40,74	59,26	100,00	43,39	56,61
69 tuổi	100,00	38,38	61,62	100,00	28,00	72,00	100,00	39,43	60,57
70 tuổi	100,00	39,18	60,82	100,00	28,57	71,43	100,00	40,00	60,00
71 tuổi	100,00	34,88	65,12	100,00	25,00	75,00	100,00	36,13	63,87
72 tuổi	100,00	39,49	60,51	100,00	55,56	44,44	100,00	38,71	61,29
73 tuổi	100,00	38,37	61,63	100,00	57,14	42,86	100,00	37,58	62,42
74 tuổi	100,00	38,55	61,45	100,00	33,33	66,67	100,00	39,02	60,98
75 tuổi	100,00	34,04	65,96	100,00	44,44	55,56	100,00	33,33	66,67
76 tuổi	100,00	40,00	60,00	100,00	58,33	41,67	100,00	38,28	61,72
77 tuổi	100,00	36,05	63,95	100,00	50,00	50,00	100,00	35,25	64,75
78 tuổi	100,00	35,71	64,29	100,00	33,33	66,67	100,00	35,77	64,23
79 tuổi	100,00	32,59	67,41	100,00	20,00	80,00	100,00	33,60	66,40
80 tuổi	100,00	30,58	69,42	100,00	33,33	66,67	100,00	30,51	69,49
81 tuổi	100,00	31,93	68,07	100,00	44,44	55,56	100,00	30,91	69,09
82 tuổi	100,00	39,25	60,75	100,00	50,00	50,00	100,00	38,61	61,39
83 tuổi	100,00	28,57	71,43	100,00	50,00	50,00	100,00	27,27	72,73
84 tuổi	100,00	43,06	56,94	100,00	42,86	57,14	100,00	43,08	56,92
85 tuổi	100,00	39,71	60,29	100,00	50,00	50,00	100,00	39,06	60,94
86 tuổi	100,00	29,00	71,00	100,00	77,78	22,22	100,00	24,18	75,82
87 tuổi	100,00	26,67	73,33	100,00	0,00	100,00	100,00	28,57	71,43
88 tuổi	100,00	16,95	83,05	100,00	25,00	75,00	100,00	16,36	83,64
89 tuổi	100,00	29,27	70,73	100,00	-	100,00	100,00	30,77	69,23
90 tuổi	100,00	32,43	67,57	100,00	50,00	50,00	100,00	31,43	68,57
91 tuổi	100,00	13,51	86,49	100,00	50,00	50,00	100,00	11,43	88,57
92 tuổi	100,00	28,57	71,43	100,00	100,00	-	100,00	25,00	75,00
93 tuổi	100,00	31,58	68,42	100,00	50,00	50,00	100,00	29,41	70,59
94 tuổi	100,00	21,05	78,95	-	-	-	100,00	21,05	78,95
95 tuổi trở lên	100,00	28,00	72,00	100,00	20,00	80,00	100,00	28,89	71,11

Huyện Võ Nhai

5. Dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn		Đơn vị tính: Người		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ			
Tổng số	68.080	34.660	33.420	3.810	1.895	1.915	64.270	32.765	31.505
Chia ra:									
Từ 0-4 tuổi	6.177	3.244	2.933	329	174	155	5.848	3.070	2.778
5-9 tuổi	6.808	3.562	3.246	357	176	181	6.451	3.386	3.065
10-14 tuổi	5.235	2.740	2.495	283	161	122	4.952	2.579	2.373
15-19 tuổi	4.256	2.203	2.053	166	79	87	4.090	2.124	1.966
20-24 tuổi	3.931	2.177	1.754	133	67	66	3.798	2.110	1.688
25-29 tuổi	5.654	3.075	2.579	305	152	153	5.349	2.923	2.426
30-34 tuổi	5.838	3.145	2.693	321	179	142	5.517	2.966	2.551
35-39 tuổi	5.516	2.853	2.663	324	145	179	5.192	2.708	2.484
40-44 tuổi	5.099	2.634	2.465	311	158	153	4.788	2.476	2.312
45-49 tuổi	4.420	2.207	2.213	242	116	126	4.178	2.091	2.087
50-54 tuổi	4.295	2.158	2.137	274	137	137	4.021	2.021	2.000
55-59 tuổi	4.052	1.928	2.124	295	146	149	3.757	1.782	1.975
60-64 tuổi	2.617	1.179	1.438	171	84	87	2.446	1.095	1.351
65-69 tuổi	1.474	618	856	121	50	71	1.353	568	785
70-74 tuổi	955	363	592	69	24	45	886	339	547
75-79 tuổi	703	251	452	42	18	24	661	233	428
80-84 tuổi	524	178	346	31	14	17	493	164	329
85 tuổi trở lên	526	145	381	36	15	21	490	130	360

Huyện Võ Nhai

6. Cơ cấu dân số chia theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ
	Nam	Nam	Nam	Nam	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Chia ra:</i>						
Từ 0-4 tuổi	9,1	8,8	8,6	9,2	8,1	9,4
5-9 tuổi	10,0	9,7	9,4	9,3	9,5	10,3
10-14 tuổi	7,7	7,5	7,4	8,5	6,4	7,9
15-19 tuổi	6,3	6,1	4,4	4,2	4,5	6,5
20-24 tuổi	5,8	5,2	3,5	3,5	3,4	6,4
25-29 tuổi	8,3	7,7	8,0	8,0	8,0	5,9
30-34 tuổi	8,6	8,1	8,4	9,4	7,4	6,4
35-39 tuổi	8,1	8,2	8,5	7,7	9,3	8,3
40-44 tuổi	7,5	7,6	8,2	8,3	8,0	8,9
45-49 tuổi	6,5	6,4	6,4	6,1	6,6	7,6
50-54 tuổi	6,3	6,2	7,2	7,2	7,2	6,4
55-59 tuổi	6,0	5,6	7,7	7,7	7,8	6,2
60-64 tuổi	3,8	3,4	4,5	4,4	4,5	5,4
65-69 tuổi	2,2	1,8	3,2	2,6	3,7	3,3
70-74 tuổi	1,4	1,0	1,8	1,3	2,3	1,7
75-79 tuổi	1,0	0,7	1,1	0,9	1,3	1,0
80-84 tuổi	0,8	0,5	0,8	0,7	0,9	0,7
85 tuổi trở lên	0,8	0,4	0,9	0,8	1,1	0,5
						0,4
						1,1

Huyện Võ Nhai

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Trường	Xã Thành Xa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường
Tổng số	68.080	3.810	2.820	2.996	2.606	2.943	2.486	4.936	2.855
0 tuổi	1.125	74	58	31	34	35	53	61	76
1 tuổi	1.236	53	60	49	44	50	53	82	55
2 tuổi	1.173	72	37	40	44	55	58	71	66
3 tuổi	1.307	74	51	60	52	42	54	91	67
4 tuổi	1.336	56	55	48	58	53	73	111	62
5 tuổi	1.381	67	54	61	70	71	50	79	51
6 tuổi	1.535	87	69	60	57	62	68	98	58
7 tuổi	1.319	68	63	48	58	57	45	80	53
8 tuổi	1.327	70	51	53	51	46	63	100	51
9 tuổi	1.246	65	65	56	46	52	30	63	43
10 tuổi	1.030	62	46	53	31	47	44	59	39
11 tuổi	1.112	57	42	31	47	32	53	136	43
12 tuổi	1.075	60	49	36	16	33	49	137	37
13 tuổi	1.033	53	42	28	30	26	54	130	38
14 tuổi	985	51	48	39	23	36	29	115	34
15 tuổi	981	49	43	32	39	33	49	67	37
16 tuổi	836	36	31	29	23	48	36	58	41
17 tuổi	961	41	37	40	40	53	37	56	51
18 tuổi	837	28	32	62	43	44	39	55	37
19 tuổi	641	12	30	33	38	40	35	30	31
20 tuổi	608	14	22	45	25	27	35	29	36
21 tuổi	765	18	25	55	40	39	44	41	43
22 tuổi	726	28	41	44	32	43	31	31	41
23 tuổi	905	29	54	55	53	55	43	39	40
24 tuổi	927	44	48	51	47	50	49	53	53
25 tuổi	1.005	58	68	48	44	56	43	50	62
26 tuổi	1.070	51	58	44	49	62	46	70	50
27 tuổi	1.068	49	49	58	63	49	34	58	44
28 tuổi	1.293	77	57	70	55	64	45	80	54
29 tuổi	1.218	70	55	68	40	57	40	78	50
30 tuổi	1.113	60	45	57	47	66	30	74	39
31 tuổi	1.177	79	57	53	37	57	45	79	39
32 tuổi	1.165	61	60	56	40	61	42	72	49
33 tuổi	1.123	68	59	49	42	48	35	69	43
34 tuổi	1.260	53	58	60	33	79	46	91	44
35 tuổi	1.134	74	47	43	36	57	45	79	48
36 tuổi	1.180	72	57	57	41	53	46	88	51
37 tuổi	1.092	59	41	55	39	58	39	64	38
38 tuổi	996	70	34	47	34	58	37	84	42
39 tuổi	1.114	49	45	67	43	53	30	79	45
40 tuổi	1.070	71	41	48	39	48	26	69	36
41 tuổi	1.066	60	38	44	47	51	34	82	44
42 tuổi	1.024	66	37	58	49	45	20	72	39
43 tuổi	1.004	65	41	52	31	45	36	86	45
44 tuổi	935	49	35	49	45	35	25	63	40
45 tuổi	870	48	27	37	27	37	20	76	37
46 tuổi	931	47	37	43	37	44	33	78	41
47 tuổi	977	57	31	39	42	37	20	76	35
48 tuổi	824	34	36	29	33	34	23	84	31

Huyện Võ Nhai

7. Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Thị trấn Đình Cả	Xã Sảng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thành Xa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường
49 tuổi	818	56	37	28	24	34	29	61	39
50 tuổi	902	55	34	33	41	29	26	77	31
51 tuổi	787	44	29	35	28	29	28	56	39
52 tuổi	879	60	28	35	37	29	32	81	34
53 tuổi	857	49	28	33	30	37	24	75	32
54 tuổi	870	66	30	33	38	32	18	73	38
55 tuổi	874	63	46	39	29	39	29	75	25
56 tuổi	887	55	32	33	26	26	21	59	29
57 tuổi	751	53	33	31	33	21	13	65	22
58 tuổi	803	66	27	33	29	26	15	60	29
59 tuổi	737	58	17	27	20	28	25	61	26
60 tuổi	732	62	18	20	22	25	28	61	31
61 tuổi	588	40	19	26	12	25	16	47	26
62 tuổi	513	35	20	15	17	21	13	39	18
63 tuổi	413	19	17	10	17	15	9	33	23
64 tuổi	371	15	6	18	17	10	6	30	18
65 tuổi	339	23	6	11	14	13	10	31	10
66 tuổi	339	32	6	16	10	12	11	30	9
67 tuổi	256	14	7	9	11	10	15	16	12
68 tuổi	269	27	9	9	5	13	10	20	7
69 tuổi	271	25	9	9	8	7	2	24	11
70 tuổi	194	14	6	10	4	3	5	12	10
71 tuổi	215	24	4	9	9	7	0	17	8
72 tuổi	195	9	4	6	6	3	15	8	7
73 tuổi	172	7	7	13	11	4	4	12	5
74 tuổi	179	15	10	8	5	8	7	13	9
75 tuổi	141	9	4	8	4	2	6	8	5
76 tuổi	140	12	5	3	6	5	6	6	4
77 tuổi	147	8	3	6	8	5	5	10	5
78 tuổi	140	3	6	6	9	8	6	12	4
79 tuổi	135	10	7	4	5	1	3	13	6
80 tuổi	121	3	5	6	7	5	5	12	7
81 tuổi	119	9	5	12	3	7	2	7	6
82 tuổi	107	6	2	6	5	3	4	8	4
83 tuổi	105	6	5	2	-	2	3	10	11
84 tuổi	72	7	2	4	1	2	4	9	6
85 tuổi	68	4	2	6	4	4	3	4	3
86 tuổi	100	9	8	3	3	2	3	9	3
87 tuổi	75	5	1	4	4	-	2	1	1
88 tuổi	59	4	-	1	2	2	4	5	4
89 tuổi	41	2	4	1	4	1	2	1	1
90 tuổi	37	2	1	-	-	2	-	4	1
91 tuổi	37	2	-	-	1	1	1	3	1
92 tuổi	21	1	1	1	2	1	-	-	2
93 tuổi	19	2	2	-	-	-	-	2	1
94 tuổi	19	-	2	2	-	1	-	-	-
95 tuổi trở lên	50	5	-	2	1	-	2	3	3

Huyện Võ Nhai

7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
Tổng số	68.080	8.082	6.728	7.529	4.306	4.605	6.212	5.166
0 tuổi	1.125	138	98	110	78	84	107	88
1 tuổi	1.236	135	107	150	85	88	127	98
2 tuổi	1.173	135	113	124	73	79	110	96
3 tuổi	1.307	150	117	121	67	99	148	114
4 tuổi	1.336	133	116	151	110	88	115	107
5 tuổi	1.381	141	137	161	101	93	132	113
6 tuổi	1.535	156	153	180	105	113	174	95
7 tuổi	1.319	167	115	163	100	81	133	88
8 tuổi	1.327	145	120	154	83	101	129	110
9 tuổi	1.246	152	113	145	87	88	139	102
10 tuổi	1.030	112	94	131	64	67	114	67
11 tuổi	1.112	125	94	137	69	72	83	91
12 tuổi	1.075	128	103	121	69	67	94	76
13 tuổi	1.033	101	101	107	78	53	105	87
14 tuổi	985	96	99	127	61	53	89	85
15 tuổi	981	104	112	123	70	47	83	93
16 tuổi	836	99	107	80	59	47	72	70
17 tuổi	961	91	96	103	79	54	90	93
18 tuổi	837	91	79	73	70	45	72	67
19 tuổi	641	71	41	61	54	53	71	41
20 tuổi	608	79	48	46	40	58	58	46
21 tuổi	765	82	46	65	56	69	86	56
22 tuổi	726	74	60	65	58	63	66	49
23 tuổi	905	93	67	89	59	81	88	60
24 tuổi	927	88	66	89	69	76	83	61
25 tuổi	1.005	107	77	82	71	83	104	52
26 tuổi	1.070	119	92	107	86	77	82	77
27 tuổi	1.068	117	90	130	81	87	96	63
28 tuổi	1.293	129	140	132	73	91	120	106
29 tuổi	1.218	132	113	137	98	106	95	79
30 tuổi	1.113	133	108	125	77	76	104	72
31 tuổi	1.177	125	132	128	73	96	100	77
32 tuổi	1.165	134	105	133	82	93	100	77
33 tuổi	1.123	154	103	129	73	78	86	87
34 tuổi	1.260	166	121	141	84	83	115	86
35 tuổi	1.134	133	109	126	75	72	104	86
36 tuổi	1.180	138	120	131	62	74	106	84
37 tuổi	1.092	124	118	122	77	67	102	89
38 tuổi	996	119	91	100	63	68	75	74
39 tuổi	1.114	128	111	124	60	90	105	85
40 tuổi	1.070	129	118	119	68	79	96	83
41 tuổi	1.066	116	94	132	57	90	92	85
42 tuổi	1.024	137	110	111	54	61	92	73
43 tuổi	1.004	127	100	96	59	55	85	81
44 tuổi	935	124	81	106	56	56	87	84
45 tuổi	870	97	114	87	50	56	79	78
46 tuổi	931	135	86	90	55	41	82	82

7. (tiếp) Dân số phân theo cấp xã và theo độ tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Chung	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tràng Xá	Xã Phượng Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
47 tuổi	977	123	92	110	54	77	102	82
48 tuổi	824	121	83	83	45	51	71	66
49 tuổi	818	98	90	99	42	46	65	70
50 tuổi	902	106	111	93	58	66	71	71
51 tuổi	787	108	68	105	40	38	76	64
52 tuổi	879	96	93	128	38	56	61	71
53 tuổi	857	104	100	116	34	52	80	63
54 tuổi	870	129	95	87	41	52	80	58
55 tuổi	874	99	88	103	40	61	73	65
56 tuổi	887	133	130	98	43	50	79	73
57 tuổi	751	91	98	76	37	51	63	64
58 tuổi	803	109	100	101	44	46	63	55
59 tuổi	737	102	79	99	43	41	66	45
60 tuổi	732	96	89	77	44	44	68	47
61 tuổi	588	68	81	70	39	44	36	39
62 tuổi	513	59	69	53	30	31	41	52
63 tuổi	413	54	43	46	16	36	43	32
64 tuổi	371	56	41	55	18	22	28	31
65 tuổi	339	42	37	37	17	23	28	37
66 tuổi	339	47	39	35	17	22	31	22
67 tuổi	256	33	22	26	11	10	35	25
68 tuổi	269	36	25	27	17	14	25	25
69 tuổi	271	30	36	28	20	13	28	21
70 tuổi	194	29	27	16	10	16	15	17
71 tuổi	215	31	24	28	9	14	16	15
72 tuổi	195	35	23	24	11	10	24	10
73 tuổi	172	39	19	17	7	9	9	9
74 tuổi	179	28	27	17	8	5	11	8
75 tuổi	141	30	13	17	5	8	15	7
76 tuổi	140	28	14	18	9	9	10	5
77 tuổi	147	20	11	23	9	11	9	14
78 tuổi	140	24	23	10	3	6	9	11
79 tuổi	135	21	11	16	9	12	6	11
80 tuổi	121	17	9	11	7	11	6	10
81 tuổi	119	12	6	15	4	10	10	11
82 tuổi	107	18	12	12	5	6	10	6
83 tuổi	105	15	8	15	10	4	9	5
84 tuổi	72	8	4	7	3	7	6	2
85 tuổi	68	15	6	4	2	5	4	2
86 tuổi	100	16	9	13	2	3	13	4
87 tuổi	75	11	15	5	5	4	11	6
88 tuổi	59	5	4	12	5	1	5	5
89 tuổi	41	4	5	5	1	3	3	4
90 tuổi	37	6	6	5	1	-	6	3
91 tuổi	37	6	4	9	4	-	4	1
92 tuổi	21	2	-	3	2	1	2	3
93 tuổi	19	2	2	2	1	1	2	2
94 tuổi	19	5	-	2	-	3	2	2
95 tuổi trở lên	50	6	2	7	8	2	7	2

Huyện Võ Nhai

8. Dân số theo dân tộc, thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ	68.080	34.660	33.420	3.810	1.895	1.915	64.270	32.765	31.505
Kinh	18.683	9.208	9.475	1.480	707	773	17.203	8.501	8.702
Tày	16.090	8.216	7.874	754	369	385	15.336	7.847	7.489
Thái	65	11	54	2	-	2	63	11	52
Hoa	7	4	3	2	1	1	5	3	2
Khmer	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Mường	134	66	68	17	11	6	117	55	62
Nùng	14.120	7.294	6.826	1.246	644	602	12.874	6.650	6.224
Mông	5.723	2.949	2.774	6	4	2	5.717	2.945	2.772
Dao	10.151	5.266	4.885	224	115	109	9.927	5.151	4.776
Gia Rai	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Ngái	4	1	3	3	1	2	1	-	1
Ê Đê									
Ba Na	3	-	3	-	-	-	3	-	3
Xơ Đăng	8	5	3	-	-	-	8	5	3
Sán Chay	2.848	1.532	1.316	44	29	15	2.804	1.503	1.301
Cơ Ho	2	2	-	1	1	-	1	1	-
Chăm	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Sán Diu	215	93	122	28	12	16	187	81	106
Mnông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Thổ	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Giáy	4	-	4	2	-	2	2	-	2
Khơ mú	5	2	3	-	-	-	5	2	3
Tà Ôi	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Lào	1	1	-	-	-	-	1	1	-
La Chí	1	1	-	1	1	-	-	-	-
Phù Lá	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Cơ Lao	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Không xác định	1	1	-	-	-	-	1	1	-

Huyện Võ Nhai

9. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn

Dân tộc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Dân số chia theo dân tộc (người)									
Tổng số	68.080	34.660	33.420	3.810	1.895	1.915	64.270	32.765	31.505
Chia ra:									
1. Kinh	18.683	9.208	9.475	1.480	707	773	17.203	8.501	8.702
2. Tày	16.090	8.216	7.874	754	369	385	15.336	7.847	7.489
3. Nùng	14.120	7.294	6.826	1.246	644	602	12.874	6.650	6.224
4. Sán Dìu	215	93	122	28	12	16	187	81	106
5. Sán Chay	2.848	1.532	1.316	44	29	15	2.804	1.503	1.301
6. Dao	10.151	5.266	4.885	224	115	109	9.927	5.151	4.776
7. Hmông	5.723	2.949	2.774	6	4	2	5.717	2.945	2.772
8. Hoa (Hán)	7	4	3	2	1	1	5	3	2
9. Các dân tộc khác	243	98	145	26	14	12	217	84	133
Cơ cấu dân tộc (%)									
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chia ra:									
1. Kinh	27,44	26,57	28,35	38,85	37,31	40,37	26,77	25,95	27,62
2. Tày	23,63	23,70	23,56	19,79	19,47	20,10	23,86	23,95	23,77
3. Nùng	20,74	21,04	20,42	32,70	33,98	31,44	20,03	20,30	19,76
4. Sán Dìu	0,32	0,27	0,37	0,73	0,63	0,84	0,29	0,25	0,34
5. Sán Chay	4,18	4,42	3,94	1,15	1,53	0,78	4,36	4,59	4,13
6. Dao	14,91	15,19	14,62	5,88	6,07	5,69	15,45	15,72	15,16
7. Hmông	8,41	8,51	8,30	0,16	0,21	0,10	8,90	8,99	8,80
8. Hoa (Hán)	0,01	0,01	0,01	0,05	0,05	0,05	0,01	0,01	0,01
9. Các dân tộc khác	0,36	0,28	0,43	0,68	0,74	0,63	0,34	0,26	0,42

Huyện Võ Nhai

10. Dân số chia theo dân tộc và đơn vị hành chính cấp xã

	Số Dân tộc trên địa bàn	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số (%)	Dân số chia theo dân tộc (người)					
			Dân tộc Kinh	Dân tộc thiểu số	Chia ra:			
					Tày	Nùng	Mông	Các dân tộc khác
Tổng số	27	72,6	18.683	49.397	16.090	14.120	5.723	13.464
Thị trấn Đình Cả	14	61,2	1.480	2.330	754	1.246	6	324
Xã Sảng Mộc	10	98,7	38	2.782	1.296	72	571	843
Xã Nghinh Tường	10	99,2	25	2.971	1.874	14	1	1.082
Xã Thần Xa	9	97,2	72	2.534	1.355	9	319	851
Xã Vũ Chấn	9	98,8	35	2.908	1.500	14	1	1.393
Xã Thượng Nung	9	98,7	33	2.453	1.146	19	1.246	42
Xã Phú Thượng	8	88,0	593	4.343	1.425	1.866	19	1.033
Xã Cúc Đường	6	92,6	210	2.645	1.742	34	845	24
Xã La Hiền	15	63,8	2.929	5.153	1.480	2.373	302	998
Xã Lâu Thượng	12	67,1	2.216	4.512	823	3.236	250	203
Xã Tràng Xá	11	61,4	2.909	4.620	848	2.355	955	462
Xã Phương Giao	11	45,9	2.331	1.975	211	135	536	1.093
Xã Liên Minh	11	59,9	1.845	2.760	179	553	-	2.028
Xã Dân Tiến	11	71,0	1.804	4.408	669	914	667	2.158
Xã Bình Long	10	58,1	2.163	3.003	788	1.280	5	930

Huyện Võ Nhai

11. Tỷ lệ dân số dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	97,7	99,1	97,6	97,7	97,6
Thị trấn Đình Cả	99,1	99,1	-	98,9	99,4
Xã Sáng Mộc	96,2	-	96,2	97,2	94,9
Xã Nghinh Tường	98,7	-	98,7	99,2	98,2
Xã Thần Xa	95,3	-	95,3	93,5	97,2
Xã Vũ Chấn	97,4	-	97,4	96,5	98,4
Xã Thượng Nung	94,8	-	94,8	93,8	95,9
Xã Phú Thượng	98,8	-	98,8	98,7	98,9
Xã Cúc Đường	95,4	-	95,4	96,2	94,3
Xã La Hiên	98,7	-	98,7	98,3	99,1
Xã Lâu Thượng	97,8	-	97,8	98,6	97,0
Xã Tràng Xá	97,9	-	97,9	98,1	97,5
Xã Phương Giao	97,6	-	97,6	97,3	97,9
Xã Liên Minh	97,7	-	97,7	98,7	96,7
Xã Dân Tiến	97,2	-	97,2	97,0	97,4
Xã Bình Long	99,6	-	99,6	100,0	99,2

Huyện Võ Nhai

12. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	14.634	7.571	7.063	45.469	23.213	22.256	1.800	632	1.168
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
5-9	6.752	3.534	3.218	38	22	16	18	6	12
10-14	5.095	2.656	2.439	121	70	51	19	14	5
15-19	2.515	1.231	1.284	1.711	952	759	30	20	10
20-24	151	78	73	3.738	2.072	1.666	42	27	15
25-29	52	29	23	5.532	3.017	2.515	70	29	41
30-34	30	20	10	5.701	3.083	2.618	107	42	65
35-39	19	10	9	5.331	2.780	2.551	166	63	103
40-44	14	10	4	4.812	2.509	2.303	273	115	158
45-49	5	2	3	4.242	2.134	2.108	173	71	102
50-54	1	1	-	4.099	2.087	2.012	195	70	125
55-59	-	-	-	3.903	1.878	2.025	149	50	99
60 tuổi trở lên	-	-	-	6.241	2.609	3.632	558	125	433

13. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	23,6	24,1	23,2	73,5	73,9	73,0	2,9	2,0	3,8
<i>Theo nhóm tuổi</i>									
Từ 5-9 tuổi	99,2	99,2	99,1	0,6	0,6	0,5	0,3	0,2	0,4
10-14	97,3	96,9	97,8	2,3	2,6	2,0	0,4	0,5	0,2
15-19	59,1	55,9	62,5	40,2	43,2	37,0	0,7	0,9	0,5
20-24	3,8	3,6	4,2	95,1	95,2	95,0	1,1	1,2	0,9
25-29	0,9	0,9	0,9	97,8	98,1	97,5	1,2	0,9	1,6
30-34	0,5	0,6	0,4	97,7	98,0	97,2	1,8	1,3	2,4
35-39	0,3	0,4	0,3	96,6	97,4	95,8	3,0	2,2	3,9
40-44	0,3	0,4	0,2	94,4	95,3	93,4	5,4	4,4	6,4
45-49	0,1	0,1	0,1	96,0	96,7	95,3	3,9	3,2	4,6
50-54	-	-	-	95,4	96,7	94,2	4,5	3,2	5,8
55-59	-	-	-	96,3	97,4	95,3	3,7	2,6	4,7
60 tuổi trở lên	-	-	-	91,8	95,4	89,3	8,2	4,6	10,7

Huyện Võ Nhai

14. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết, thành thị, nông thôn, giới tính và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	94,1	95,8	92,3	97,7	97,8	97,5	93,9	95,7	92,0
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>									
15-19	98,9	98,5	99,3	98,2	98,7	97,7	98,9	98,5	99,3
20-24	98,0	97,7	98,5	99,2	98,5	100,0	98,0	97,7	98,4
25-29	98,2	98,5	97,9	99,0	100,0	98,0	98,2	98,4	97,9
30-34	96,9	97,3	96,3	100,0	100,0	100,0	96,7	97,2	96,1
35-39	95,0	95,9	94,1	98,1	96,6	99,4	94,8	95,8	93,7
40-44	91,3	92,6	89,8	97,4	96,8	98,0	90,9	92,3	89,3
45-49	92,9	93,3	92,4	94,6	92,2	96,8	92,7	93,4	92,1
50-54	92,9	94,7	91,0	97,1	96,4	97,8	92,6	94,6	90,6
55-59	93,1	95,6	90,8	98,0	98,6	97,3	92,7	95,4	90,3
60-64	92,7	95,8	90,3	100,0	100,0	100,0	92,2	95,4	89,6
65-69	90,6	92,9	89,0	100,0	100,0	100,0	89,8	92,3	88,0
70-74	87,2	91,7	84,5	95,7	95,8	95,6	86,6	91,4	83,5
75-79	82,2	96,0	74,6	85,7	100,0	75,0	82,0	95,7	74,5
80 tuổi trở lên	67,3	87,9	58,2	86,6	96,6	78,9	66,0	87,1	57,0

Huyện Võ Nhai

15. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
Tổng số	100,00	16,50	27,67	31,60	12,18	1,01	2,91	2,77	5,18	0,18	0,00
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>											
15-19 tuổi	100,00	2,23	16,75	64,66	16,02	0,09	0,14	0,09	0,02	-	-
20-24 tuổi	100,00	4,17	18,19	28,76	33,91	1,76	2,42	6,03	4,76	-	-
25-29 tuổi	100,00	4,62	16,25	35,75	20,59	0,96	4,24	7,27	10,13	0,19	-
30-34 tuổi	100,00	8,43	19,13	35,60	16,65	1,32	5,36	3,85	9,28	0,38	-
35-39 tuổi	100,00	16,59	31,44	26,79	10,30	1,12	3,57	1,85	7,90	0,44	-
40-44 tuổi	100,00	23,61	41,81	20,36	4,00	1,02	1,41	1,69	5,71	0,37	0,02
45-49 tuổi	100,00	20,00	33,82	29,59	8,30	1,24	1,43	1,61	3,87	0,14	-
50-54 tuổi	100,00	20,61	32,29	31,70	7,43	0,54	2,05	1,91	3,42	0,05	-
55-59 tuổi	100,00	22,11	31,76	31,27	5,77	1,01	3,46	1,68	2,89	0,05	-
60-64 tuổi	100,00	24,91	35,55	26,21	3,59	0,76	4,47	2,03	2,37	0,11	-
65-69 tuổi	100,00	27,27	36,36	22,73	4,61	1,02	4,48	1,56	1,90	-	0,07
70-74 tuổi	100,00	36,13	36,55	17,59	3,66	1,36	2,72	1,05	0,94	-	-
75-79 tuổi	100,00	48,65	30,88	10,95	3,13	1,14	2,84	0,85	1,56	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	65,71	25,24	5,71	0,86	0,95	0,76	0,10	0,67	-	-

Huyện Võ Nhai

16. Tỷ lệ dân số nam từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nam)	100,00	13,74	27,32	33,84	14,05	1,44	3,19	2,01	4,23	0,18	0,00
15-19 tuổi	100,00	2,68	16,93	61,77	18,29	0,09	0,14	0,05	0,05	-	-
20-24 tuổi	100,00	4,32	18,42	31,10	36,05	2,02	1,98	3,31	2,80	-	-
25-29 tuổi	100,00	3,67	17,27	40,13	21,30	1,40	3,41	5,40	7,35	0,07	-
30-34 tuổi	100,00	7,66	18,79	38,00	18,03	1,81	6,14	3,37	5,88	0,32	-
35-39 tuổi	100,00	16,54	30,36	27,09	11,25	1,79	4,66	1,58	6,34	0,39	-
40-44 tuổi	100,00	24,37	42,52	18,68	4,48	1,71	1,78	1,18	4,86	0,42	-
45-49 tuổi	100,00	20,16	35,17	28,95	8,16	1,81	1,36	0,86	3,26	0,27	-
50-54 tuổi	100,00	18,72	32,12	32,62	8,94	0,88	2,27	1,20	3,20	0,05	-
55-59 tuổi	100,00	18,21	29,82	35,27	7,21	1,35	3,94	0,88	3,27	0,05	-
60-64 tuổi	100,00	18,83	33,77	30,62	6,19	1,27	5,43	0,93	2,71	0,25	-
65-69 tuổi	100,00	20,87	32,04	29,77	7,61	0,65	4,85	0,81	3,24	-	0,16
70-74 tuổi	100,00	24,52	37,19	25,34	7,16	1,38	1,93	0,28	2,20	-	-
75-79 tuổi	100,00	25,10	36,26	19,92	5,98	1,59	5,18	1,99	3,98	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	39,01	34,97	17,03	2,17	2,17	2,17	0,31	2,17	-	-

Huyện Võ Nhai

17. Tỷ lệ dân số nữ từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nữ)	100,00	19,30	28,02	29,36	10,27	0,57	2,63	3,53	6,14	0,18	0,00
15-19 tuổi	100,00	1,75	16,56	67,70	13,59	0,10	0,15	0,15	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	3,99	17,90	25,89	31,24	1,43	2,96	9,41	7,18	-	-
25-29 tuổi	100,00	5,74	15,04	30,52	19,74	0,43	5,23	9,50	13,45	0,35	-
30-34 tuổi	100,00	9,32	19,53	32,78	15,04	0,74	4,46	4,42	13,26	0,45	-
35-39 tuổi	100,00	16,64	32,59	26,47	9,28	0,41	2,40	2,14	9,58	0,49	-
40-44 tuổi	100,00	22,80	41,05	22,17	3,49	0,28	1,01	2,23	6,61	0,32	0,04
45-49 tuổi	100,00	19,84	32,49	30,23	8,45	0,68	1,49	2,35	4,47	-	-
50-54 tuổi	100,00	22,51	32,48	30,78	5,90	0,19	1,82	2,62	3,65	0,05	-
55-59 tuổi	100,00	25,66	33,52	27,64	4,47	0,71	3,01	2,40	2,54	0,05	-
60-64 tuổi	100,00	29,89	37,00	22,60	1,46	0,35	3,69	2,92	2,09	-	-
65-69 tuổi	100,00	31,89	39,49	17,64	2,45	1,29	4,21	2,10	0,93	-	-
70-74 tuổi	100,00	43,24	36,15	12,84	1,52	1,35	3,21	1,52	0,17	-	-
75-79 tuổi	100,00	61,73	27,88	5,97	1,55	0,88	1,55	0,22	0,22	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	77,57	20,91	0,69	0,28	0,41	0,14	-	-	-	-

Huyện Võ Nhai

18. Tỷ lệ dân số thành thị từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Thành thị)	100,00	5,67	13,69	25,90	14,11	3,70	9,54	6,05	19,89	1,41	0,04
15-19 tuổi	100,00	1,81	10,24	75,30	12,65	-	-	-	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	0,75	5,26	13,53	40,61	3,76	6,77	15,79	13,53	-	-
25-29 tuổi	100,00	1,31	1,64	18,03	18,36	3,61	9,18	17,38	29,18	1,31	-
30-34 tuổi	100,00	1,56	5,61	16,20	17,76	3,43	10,90	8,72	32,08	3,74	-
35-39 tuổi	100,00	3,70	14,81	17,59	12,97	4,32	11,73	4,63	27,78	2,47	-
40-44 tuổi	100,00	7,07	19,94	27,97	7,40	3,22	5,14	2,89	22,83	3,22	0,32
45-49 tuổi	100,00	7,44	12,40	25,20	17,77	5,37	5,79	2,89	21,90	1,24	-
50-54 tuổi	100,00	4,38	20,07	27,39	13,50	2,55	7,30	3,65	20,80	0,36	-
55-59 tuổi	100,00	5,76	15,25	29,84	12,54	4,75	13,22	5,42	13,22	-	-
60-64 tuổi	100,00	5,26	14,62	32,76	6,43	4,09	18,71	3,51	13,45	1,17	-
65-69 tuổi	100,00	2,48	24,79	29,75	7,44	4,13	18,18	3,31	9,92	-	-
70-74 tuổi	100,00	18,84	26,09	21,73	7,25	4,35	17,39	-	4,35	-	-
75-79 tuổi	100,00	30,95	11,90	9,55	9,52	7,14	11,90	7,14	11,90	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	43,28	35,82	10,44	2,99	2,99	1,49	-	2,99	-	-

Huyện Võ Nhai

19. Tỷ lệ dân số nông thôn từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị: %										
	Tổng số	Dưới tiêu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ (Nông thôn)	100,00	17,15	28,51	31,96	12,06	0,85	2,51	2,57	4,29	0,10	0,00
15-19 tuổi	100,00	2,25	17,02	64,20	16,16	0,10	0,15	0,10	0,02	-	-
20-24 tuổi	100,00	4,29	18,64	29,30	33,68	1,69	2,26	5,69	4,45	-	-
25-29 tuổi	100,00	4,80	17,09	36,77	20,71	0,80	3,96	6,69	9,05	0,13	-
30-34 tuổi	100,00	8,83	19,92	36,71	16,59	1,20	5,04	3,57	7,96	0,18	-
35-39 tuổi	100,00	17,39	32,47	27,38	10,13	0,92	3,06	1,68	6,66	0,31	-
40-44 tuổi	100,00	24,69	43,23	19,86	3,78	0,88	1,17	1,61	4,59	0,19	-
45-49 tuổi	100,00	20,73	35,06	29,86	7,75	1,01	1,17	1,53	2,82	0,07	-
50-54 tuổi	100,00	21,71	33,13	32,01	7,01	0,40	1,69	1,79	2,24	0,02	-
55-59 tuổi	100,00	23,40	33,06	31,38	5,24	0,72	2,69	1,38	2,08	0,05	-
60-64 tuổi	100,00	26,29	37,00	25,76	3,39	0,53	3,48	1,92	1,59	0,04	-
65-69 tuổi	100,00	29,49	37,40	22,11	4,36	0,74	3,25	1,40	1,18	-	0,07
70-74 tuổi	100,00	37,47	37,36	17,26	3,39	1,13	1,58	1,13	0,68	-	-
75-79 tuổi	100,00	49,77	32,07	11,05	2,72	0,76	2,27	0,45	0,91	-	-
80 tuổi trở lên	100,00	67,25	24,52	5,39	0,71	0,81	0,71	0,10	0,51	-	-

Huyện Võ Nhai

20. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Tổng số	100,00	87,95	1,01	2,91	2,77	5,18	0,18
<i>Chia ra nhóm tuổi</i>							
15-19 tuổi	100,00	99,66	0,09	0,14	0,09	0,02	-
20-24 tuổi	100,00	85,03	1,76	2,42	6,03	4,76	-
25-29 tuổi	100,09	77,30	0,96	4,24	7,27	10,13	0,19
30-34 tuổi	100,00	79,81	1,32	5,36	3,85	9,28	0,38
35-39 tuổi	100,00	85,12	1,12	3,57	1,85	7,90	0,44
40-44 tuổi	100,00	89,78	1,02	1,41	1,69	5,71	0,39
45-49 tuổi	100,00	91,71	1,24	1,43	1,61	3,87	0,14
50-54 tuổi	100,00	92,03	0,54	2,05	1,91	3,42	0,05
55-59 tuổi	100,00	90,91	1,01	3,46	1,68	2,89	0,05
60-64 tuổi	100,00	90,26	0,76	4,47	2,03	2,37	0,11
65-69 tuổi	100,00	90,97	1,02	4,48	1,56	1,90	0,07
70-74 tuổi	100,00	93,93	1,36	2,72	1,05	0,94	-
75-79 tuổi	100,00	93,61	1,14	2,84	0,85	1,56	-
80 tuổi trở lên	100,00	97,52	0,95	0,76	0,10	0,67	-

Huyện Võ Nhai

21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo giới tính, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Dân số Nam	100,00	88,95	1,44	3,19	2,01	4,23	0,18
15-19 tuổi	100,02	99,69	0,09	0,14	0,05	0,05	-
20-24 tuổi	100,00	89,89	2,02	1,98	3,31	2,80	0,00
25-29 tuổi	100,00	82,37	1,40	3,41	5,40	7,35	0,07
30-34 tuổi	100,00	82,48	1,81	6,14	3,37	5,88	0,32
35-39 tuổi	100,00	85,24	1,79	4,66	1,58	6,34	0,39
40-44 tuổi	100,00	90,05	1,71	1,78	1,18	4,86	0,42
45-49 tuổi	100,00	92,44	1,81	1,36	0,86	3,26	0,27
50-54 tuổi	100,00	92,40	0,88	2,27	1,20	3,20	0,05
55-59 tuổi	100,00	90,51	1,35	3,94	0,88	3,27	0,05
60-64 tuổi	100,00	89,41	1,27	5,43	0,93	2,71	0,25
65-69 tuổi	100,00	90,29	0,65	4,85	0,81	3,24	0,16
70-74 tuổi	100,00	94,21	1,38	1,93	0,28	2,20	-
75-79 tuổi	100,00	87,26	1,59	5,18	1,99	3,98	-
80 tuổi trở lên	100,00	93,18	2,17	2,17	0,31	2,17	-
Dân số Nữ	100,00	86,95	0,57	2,63	3,53	6,14	0,18
15-19 tuổi	100,00	99,60	0,10	0,15	0,15	-	-
20-24 tuổi	100,00	79,02	1,43	2,96	9,41	7,18	-
25-29 tuổi	99,65	71,04	0,43	5,23	9,50	13,45	-
30-34 tuổi	100,00	76,67	0,74	4,46	4,42	13,26	0,45
35-39 tuổi	100,00	84,98	0,41	2,40	2,14	9,58	0,49
40-44 tuổi	100,00	89,50	0,28	1,01	2,23	6,61	0,37
45-49 tuổi	100,00	91,01	0,68	1,49	2,35	4,47	-
50-54 tuổi	100,00	91,67	0,19	1,82	2,62	3,65	0,05
55-59 tuổi	100,00	91,29	0,71	3,01	2,40	2,54	0,05
60-64 tuổi	100,00	90,95	0,35	3,69	2,92	2,09	-
65-69 tuổi	100,00	91,47	1,29	4,21	2,10	0,93	-
70-74 tuổi	100,00	93,75	1,35	3,21	1,52	0,17	-
75-79 tuổi	100,00	97,13	0,88	1,55	0,22	0,22	-
80 tuổi trở lên	100,00	99,45	0,41	0,14	-	-	-

Huyện Võ Nhai

22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo thành thị, nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Đại học trở lên
Thành thị	100,00	59,38	3,70	9,54	6,05	19,89	1,44
15-19 tuổi	100,00	100,00	0,00	0,00	-	-	-
20-24 tuổi	100,00	60,15	3,76	6,77	15,79	13,53	-
25-29 tuổi	100,00	39,34	3,61	9,18	17,38	29,18	1,31
30-34 tuổi	100,00	41,12	3,43	10,90	8,72	32,09	3,74
35-39 tuổi	100,00	49,07	4,32	11,73	4,63	27,78	2,47
40-44 tuổi	100,00	62,38	3,22	5,14	2,89	22,83	3,54
45-49 tuổi	100,00	62,81	5,37	5,79	2,89	21,90	1,24
50-54 tuổi	100,00	65,34	2,55	7,30	3,65	20,80	0,36
55-59 tuổi	100,00	63,39	4,75	13,22	5,42	13,22	-
60-64 tuổi	100,00	59,07	4,09	18,71	3,51	13,45	1,17
65-69 tuổi	100,00	64,46	4,13	18,18	3,31	9,92	-
70-74 tuổi	100,00	73,91	4,35	17,39	0,00	4,35	-
75-79 tuổi	100,00	61,92	7,14	11,90	7,14	11,90	-
80 tuổi trở lên	100,00	92,53	2,99	1,49	0,00	2,99	-
Nông thôn	100,00	89,67	0,85	2,51	2,57	4,29	0,11
15-19 tuổi	100,00	99,63	0,10	0,15	0,10	0,02	-
20-24 tuổi	100,00	85,91	1,69	2,26	5,69	4,45	-
25-29 tuổi	100,00	79,37	0,80	3,96	6,69	9,05	0,13
30-34 tuổi	100,00	82,05	1,20	5,04	3,57	7,96	0,18
35-39 tuổi	100,00	87,37	0,92	3,06	1,68	6,66	0,31
40-44 tuổi	100,00	91,56	0,88	1,17	1,61	4,59	0,19
45-49 tuổi	100,00	93,40	1,01	1,17	1,53	2,82	0,07
50-54 tuổi	100,00	93,86	0,40	1,69	1,79	2,24	0,02
55-59 tuổi	100,00	93,08	0,72	2,69	1,38	2,08	0,05
60-64 tuổi	100,00	92,44	0,53	3,48	1,92	1,59	0,04
65-69 tuổi	100,00	93,36	0,74	3,25	1,40	1,18	0,07
70-74 tuổi	100,00	95,48	1,13	1,58	1,13	0,68	-
75-79 tuổi	100,00	95,61	0,76	2,27	0,45	0,91	-
80 tuổi trở lên	100,00	97,87	0,81	0,71	0,10	0,51	-

Huyện Võ Nhai

23. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019

	Tổng số	Chia theo tình trạng hoạt động kinh tế			
		Có việc làm	Thất nghiệp	Không Hoạt động kinh tế	ở nước ngoài
Dân số trong độ tuổi lao động (người)					
Tổng số	43.051	36.795	409	5.584	262
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	4.246	1.293	66	2.864	23
20-24	3.899	3.090	132	605	72
25-29	5.686	5.281	39	326	41
30-34	5.806	5.444	41	284	38
35-39	5.548	5.330	24	163	31
40-44	4.999	4.704	15	251	29
45-49	4.520	4.253	28	217	23
50-54	4.211	3.875	23	313	-
55-59	4.136	3.526	42	561	7
Cơ cấu (%)					
Tổng số	100	85,5	1,0	13,0	0,6
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	100	30,4	1,6	67,5	0,5
20-24	100	79,3	3,4	15,5	1,8
25-29	100	92,9	0,7	5,7	0,7
30-34	100	93,8	0,7	4,9	0,7
35-39	100	96,1	0,4	2,9	0,6
40-44	100	94,1	0,3	5,0	0,6
45-49	100	94,1	0,6	4,8	0,5
50-54	100	92,0	0,6	7,4	-
55-59	100	85,3	1,0	13,6	0,2
Tỷ trọng (%)					
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
15-19	9,9	3,5	16,2	51,3	8,7
20-24	9,1	8,4	32,3	10,8	27,4
25-29	13,2	14,4	9,4	5,8	15,5
30-34	13,5	14,8	9,9	5,1	14,5
35-39	12,9	14,5	5,8	2,9	11,7
40-44	11,6	12,8	3,7	4,5	11,0
45-49	10,5	11,6	6,9	3,9	8,7
50-54	9,8	10,5	5,7	5,6	-
55-59	9,6	9,6	10,1	10,0	2,6

Huyện Võ Nhai

24. Tỷ trọng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và lao động có việc làm chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và vị thế việc làm, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: %

	Tỷ trọng			% Nữ so tổng số
	Tổng số	Nam	Nữ	
Lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi	100,0	100,0	100,0	48,0
Từ 15-19 tuổi	3,4	3,6	3,2	44,9
20-24	8,0	8,8	7,1	42,7
25-29	13,2	14,5	11,9	43,1
30-34	13,6	14,0	13,3	46,7
35-39	13,3	13,6	13,0	46,9
40-44	11,7	12,1	11,3	46,3
45-49	10,7	9,9	11,5	51,6
50-54	9,7	9,4	10,0	49,4
55-59	8,9	8,2	9,6	51,8
60-64	4,4	3,6	5,2	57,2
65 tuổi trở lên	3,1	2,2	4,0	63,4
Lao động có việc làm theo trình độ chuyên môn kỹ thuật	100,0	100,0	100,0	48,1
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,6	85,8	85,4	48,0
Sơ cấp	2,5	4,3	0,5	10,2
Trung cấp	3,4	3,8	2,9	41,4
Cao đẳng	2,9	2,2	3,6	60,4
Đại học trở lên	5,6	3,9	7,6	64,5
Lao động có việc làm phân theo vị thế việc làm	100,0	100,0	100,0	48,1
Chủ cơ sở	0,9	1,2	0,6	48,1
Tự làm	37,7	43,4	31,5	32,4
Lao động gia đình	42,6	38,0	47,5	40,3
Xã viên hợp tác xã	0,1	-	0,1	53,7
Làm công hưởng lương	18,8	17,3	20,3	62,4

Huyện Võ Nhai

25. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
Số người thất nghiệp	người	438	270	168
Không có trình độ CMKT	„	364	245	119
Sơ cấp	„	8	8	-
Trung cấp	„	22	8	15
Cao đẳng	„	21	-	21
Đại học trở lên	„	22	9	13
Tỷ lệ thất nghiệp	%	1,09	1,29	0,87
Không có trình độ CMKT	„	1,06	1,37	0,72
Sơ cấp	„	0,86	0,95	-
Trung cấp	„	1,64	0,98	2,57
Cao đẳng	„	1,80	-	2,95
Đại học trở lên	„	0,97	1,09	0,91

Huyện Võ Nhai

26. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
	49.860	8.037	37.330	3.508	806	179
15-19 tuổi	4.256	3.819	436	-	-	1
20-24 tuổi	3.931	1.855	2.032	3	31	10
25-29 tuổi	5.654	1.185	4.308	20	120	21
30-34 tuổi	5.838	476	5.139	49	148	26
35-39 tuổi	5.516	220	4.995	108	167	26
40-44 tuổi	5.099	140	4.667	151	121	20
45-49 tuổi	4.420	91	3.996	230	85	18
50-54 tuổi	4.295	83	3.818	335	42	17
55-59 tuổi	4.052	90	3.470	430	45	17
60 tuổi trở lên	6.799	78	4.469	2.182	47	23

27. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
VÕ NHAİ	100,0	16,1	74,9	7,0	1,6	0,4
15-19 tuổi	100,0	89,7	10,2	-	-	0,02
20-24 tuổi	100,0	47,2	51,7	0,1	0,8	0,3
25-29 tuổi	100,0	21,0	76,2	0,4	2,1	0,4
30-34 tuổi	100,0	8,2	88,0	0,8	2,5	0,4
35-39 tuổi	100,0	4,0	90,6	2,0	3,0	0,5
40-44 tuổi	100,0	2,7	91,5	3,0	2,4	0,4
45-49 tuổi	100,0	2,1	90,4	5,2	1,9	0,4
50-54 tuổi	100,0	1,9	88,9	7,8	1,0	0,4
55-59 tuổi	100,0	2,2	85,6	10,6	1,1	0,4
60 tuổi trở lên	100,0	1,1	65,7	32,1	0,7	0,3

Huyện Võ Nhai

28. Phụ nữ trong độ tuổi từ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị: Người

	Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết		
	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	16.470	939	15.531	25.399	1.296	24.102	25.193	1.289	23.903	207	6	201
15-19 tuổi	2.103	120	1.983	297	0	297	297	-	297	-	-	-
20-24 tuổi	1.806	56	1.750	1.582	38	1.544	1.566	38	1.528	16	-	16
25-29 tuổi	2.527	163	2.364	3.665	179	3.486	3.636	172	3.463	29	6	23
30-34 tuổi	2.765	153	2.611	5.174	248	4.926	5.108	248	4.860	66	-	66
35-39 tuổi	2.591	168	2.424	4.988	301	4.687	4.966	301	4.665	23	-	23
40-44 tuổi	2.320	143	2.177	4.702	286	4.416	4.666	286	4.380	36	-	36
45-49 tuổi	2.358	136	2.222	4.991	244	4.746	4.954	244	4.710	37	-	37

Huyện Võ Nhai

29. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính và phân theo nhóm tuổi của người mẹ

Đơn vị: Người

	Tổng số con sinh ra	Nam	Nữ	Thành thị			Nông thôn		
				Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số con sinh ra	1.056	563	493	92	80	12	964	483	481
<i>Chía theo nhóm tuổi của người mẹ</i>									
15-19 tuổi	98	50	48	-	-	-	98	50	48
20-24 tuổi	329	177	152	19	19	-	310	158	152
25-29 tuổi	342	159	183	23	11	12	319	148	171
30-34 tuổi	223	136	87	39	39	-	184	97	87
35-39 tuổi	57	41	16	11	11	-	46	30	16
40-44 tuổi	7	-	7	-	-	-	7	-	7
45-49 tuổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huyện Võ Nhai

30. Diện tích nhà ở bình quân và tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Diện tích nhà ở bình quân/người (m2/người)	Tỷ trọng (%) Nhà ở chia theo mức độ kiên cố và loại nhà				
		Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
			Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	21,61	100,00	83,23	16,77	0,25	99,8
Thị trấn Đình Cả	34,52	100,00	92,82	7,18	-	100,0
Xã Sảng Mộc	19,07	100,00	51,17	48,83	-	100,0
Xã Nghinh Tường	21,32	100,00	78,05	21,95	-	100,0
Xã Thần Xa	24,99	100,00	73,56	26,44	-	100,0
Xã Vũ Chấn	19,20	100,00	81,34	18,66	-	100,0
Xã Thượng Nung	18,58	100,00	88,95	11,05	-	100,0
Xã Phú Thượng	23,61	100,00	83,31	16,69	-	100,0
Xã Cúc Đường	19,24	100,00	90,01	9,99	-	100,0
Xã La Hiền	22,40	100,00	96,74	3,26	1,96	98,0
Xã Lâu Thượng	22,47	100,00	94,35	5,65	-	100,0
Xã Tràng Xá	20,73	100,00	79,03	20,97	-	100,0
Xã Phương Giao	19,35	100,00	68,65	31,35	-	100,0
Xã Liên Minh	16,30	100,00	72,45	27,55	-	100,0
Xã Dân Tiến	20,91	100,00	83,54	16,46	-	100,0
Xã Bình Long	20,95	100,00	84,15	15,85	-	100,0

Huyện Võ Nhai

31. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới 8 m ²	8-9 m ²	10-14 m ²	15-19 m ²	20-24 m ²	25-29 m ²	Từ 30 m ² trở lên
Tổng số	100,0	4,28	2,72	18,20	17,63	17,96	9,73	29,49
Thị trấn Đình Cả	100,0	2,69	0,77	9,69	10,08	10,65	9,50	56,62
Xã Sáng Mộc	100,0	6,85	3,94	18,80	20,12	18,22	9,18	22,89
Xã Nghinh Tường	100,0	2,62	2,33	13,37	18,31	25,87	11,48	26,02
Xã Thần Xa	100,0	7,05	1,10	11,91	11,29	15,05	11,13	42,48
Xã Vũ Chấn	100,0	4,13	1,57	17,38	22,51	26,50	9,54	18,38
Xã Thượng Nung	100,0	8,42	5,96	16,49	16,49	20,00	11,93	20,70
Xã Phú Thượng	100,0	3,15	2,15	16,08	16,08	17,38	10,46	34,69
Xã Cúc Đường	100,0	9,00	6,19	17,86	15,75	18,14	8,86	24,19
Xã La Hiên	100,0	4,44	2,42	16,69	17,72	17,18	10,18	31,36
Xã Lâu Thượng	100,0	3,08	2,29	18,06	16,55	18,01	10,29	31,71
Xã Tràng Xá	100,0	4,35	3,19	19,77	17,59	16,30	8,61	30,19
Xã Phương Giao	100,0	2,14	3,16	20,65	21,12	21,40	10,05	21,49
Xã Liên Minh	100,0	5,16	4,02	31,85	21,87	14,87	7,17	15,05
Xã Dân Tiến	100,0	4,92	2,49	17,74	18,10	18,83	9,48	28,43
Xã Bình Long	100,0	2,29	1,68	20,22	19,47	18,60	10,04	27,70

Huyện Võ Nhai

32. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng chia theo đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định
Tổng số	100,00	0,88	22,64	36,54	39,48	0,46
Thị trấn Đình Cả	100,00	0,29	20,29	43,54	35,02	0,86
Xã Sảng Mộc	100,00	0,15	13,85	39,50	43,88	2,62
Xã Nghinh Tường	100,00	1,89	25,44	34,15	38,23	0,29
Xã Thần Xa	100,00	0,16	24,57	39,34	35,93	-
Xã Vũ Chấn	100,00	0,43	18,95	39,31	41,17	0,14
Xã Thượng Nung	100,00	0,18	14,91	42,10	42,46	0,35
Xã Phú Thượng	100,00	1,07	24,73	37,44	36,45	0,31
Xã Cúc Đường	100,00	0,14	22,08	36,57	41,21	-
Xã La Hiên	100,00	1,92	30,91	34,48	32,69	-
Xã Lâu Thượng	100,00	0,73	19,84	33,31	46,12	-
Xã Tràng Xá	100,00	1,34	23,50	34,33	40,78	0,05
Xã Phương Giao	100,00	0,09	24,56	44,75	30,51	0,09
Xã Liên Minh	100,00	1,05	24,76	29,21	44,20	0,78
Xã Dân Tiến	100,00	0,43	17,38	36,44	45,75	-
Xã Bình Long	100,00	1,01	21,83	35,92	38,82	2,42

Huyện Võ Nhai

33. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Đơn vị tính: hộ												
	Tổng cộng	Tivi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ghe	Ô tô
Tổng số	18.118	15.623	1.498	2.418	16.765	14.120	5.014	4.592	1.375	15.846	7.553	22	936
Thị trấn Đình Cả	1.085	999	132	507	1.029	986	750	677	397	937	781	-	246
Xã Sàng Mộc	646	470	44	7	630	397	23	22	-	526	106	-	-
Xã Nghinh Tường	605	519	28	49	578	347	52	51	-	580	60	5	5
Xã Thành Xá	718	435	35	8	664	419	61	113	9	623	93	-	9
Xã Vũ Chấn	880	711	50	73	783	583	151	88	-	807	191	-	30
Xã Thượng Nung	433	318	29	30	369	219	66	52	7	361	81	-	15
Xã Phú Thượng	1.316	1.192	108	188	1.272	1.133	267	370	92	1.170	841	-	65
Xã Cúc Đường	631	571	30	128	609	542	194	179	15	571	296	-	68
Xã La Hiến	2.407	2.227	242	472	2.292	2.139	1.096	1.162	347	2.081	1.070	-	185
Xã Lâu Thượng	1.950	1.750	126	321	1.884	1.643	644	603	257	1.736	1.208	-	152
Xã Tráng Xá	2.196	1.800	124	235	2.060	1.618	575	474	90	1.840	807	-	31
Xã Phương Giao	1.070	862	29	27	974	609	98	41	14	991	231	-	14
Xã Liên Minh	1.036	932	83	45	932	798	369	94	38	869	149	-	30
Xã Dân Tiến	1.555	1.383	363	212	1.288	1.309	403	370	101	1.367	980	17	80
Xã Bình Long	1.590	1.454	75	116	1.401	1.378	264	294	8	1.385	658	-	8

Huyện Võ Nhai

34. Tỷ lệ hộ sử dụng các loại thiết bị sinh hoạt chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Ti vi	Đài/ Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop)	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng	Tủ lạnh	Máy giặt	Bình tắm nóng lạnh	Điều hòa nhiệt độ	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện	Xe đạp	Xuồng/ ghe	Ô tô
Tổng số	86,23	8,27	13,35	92,53	77,93	27,68	25,34	7,59	87,46	41,69	0,16	5,17
Thị trấn Đình Cả	92,10	12,15	46,73	94,86	90,88	69,16	62,38	36,55	86,37	72,01	-	22,68
Xã Sảng Mộc	72,71	6,79	1,14	97,59	61,39	3,52	3,41	0,00	81,42	16,41	-	-
Xã Nghinh Tường	85,75	4,64	8,01	95,45	57,39	8,65	8,38	0,00	95,82	9,91	0,85	0,85
Xã Thành Xa	60,59	4,86	1,06	92,42	58,31	8,51	15,81	1,22	86,84	12,99	-	1,22
Xã Vũ Chấn	80,82	5,72	8,30	88,95	66,28	17,19	9,97	0,00	91,77	21,75	-	3,36
Xã Thượng Nung	73,56	6,67	6,82	85,27	50,68	15,27	11,93	1,70	83,41	18,67	-	3,41
Xã Phú Thượng	90,53	8,21	14,25	96,63	86,09	20,28	28,14	6,99	88,86	63,87	-	4,90
Xã Cúc Đường	90,42	4,81	20,34	96,42	85,78	30,67	28,32	2,39	90,51	46,91	-	10,69
Xã La Hiên	92,52	10,04	19,61	95,22	88,84	45,52	48,29	14,42	86,45	44,45	-	7,69
Xã Lâu Thượng	89,75	6,45	16,47	96,60	84,26	33,02	30,95	13,17	89,05	61,94	0,40	7,81
Xã Tràng Xá	81,98	5,63	10,72	93,79	73,70	26,21	21,59	4,10	83,79	36,75	-	1,39
Xã Phương Giao	80,55	2,72	2,52	91,09	56,90	9,18	3,86	1,30	92,66	21,58	-	1,28
Xã Liên Minh	90,02	8,03	4,37	90,01	77,06	35,67	9,12	3,63	83,91	14,43	-	2,89
Xã Dân Tiến	88,93	23,33	13,64	82,85	84,19	25,92	23,82	6,52	87,94	63,03	1,07	5,13
Xã Bình Long	91,42	4,74	7,30	88,14	86,66	16,61	18,49	0,53	87,08	41,39	-	0,52

Đơn vị tính: %

Huyện Phú Bình

35. Số hộ có nhà ở sử dụng các loại nhiên liệu dùng để thắp sáng chia theo đơn vị cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

	Số hộ (hộ)				Tỷ lệ sử dụng (%)				
	Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng				Chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng				
	Tổng số hộ có nhà ở	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác	Điện lưới	Điện máy phát	Khí ga	Dầu lửa và khác
Tổng số	18.118	17.789	7	7	314	98,18	0,04	0,04	1,73
Thị trấn Đình Cả	1.085	1.085	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Sàng Mộc	646	646	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Nghinh Tường	605	605	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Thần Xã	718	474	-	-	244	66,02	-	-	33,98
Xã Vũ Chấn	880	880	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Thượng Nung	433	383	-	-	49	88,52	-	-	11,32
Xã Phú Thượng	1.316	1.316	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Cúc Đường	631	631	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã La Hiến	2.407	2.407	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Lâu Thượng	1.950	1.929	7	7	7	98,91	0,35	0,35	0,35
Xã Tràng Xá	2.196	2.196	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Phương Giao	1.070	1.055	-	-	14	98,65	-	-	1,31
Xã Liên Minh	1.036	1.036	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Dân Tiến	1.555	1.555	-	-	-	100,00	-	-	-
Xã Bình Long	1.590	1.590	-	-	-	100,00	-	-	-

Huyện Võ Nhai

36. Số hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính									
		Nước máy	Nước mưa	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mó được bảo vệ	Nước khe/mó không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
Tổng số	18.118	1.517	232	5.053	2.891	481	6.193	1.671	66	14	
Thị trấn Đình Cả	1.085	464	118	247	150	21	71	14	-	-	
Xã Sàng Mộc	646	-	-	44	-	-	423	164	7	7	
Xã Nghinh Tường	605	-	-	5	21	41	480	58	-	-	
Xã Thần Xa	718	-	-	53	121	8	316	220	-	-	
Xã Vũ Chấn	880	-	-	22	16	22	399	422	-	-	
Xã Thượng Nung	433	-	-	15	22	37	89	235	28	7	
Xã Phú Thượng	1.316	78	-	260	278	30	513	157	-	-	
Xã Cúc Đường	631	-	-	30	61	29	473	38	-	-	
Xã La Hiên	2.407	18	45	990	779	33	510	26	8	-	
Xã Lâu Thượng	1.950	235	22	417	471	36	741	28	-	-	
Xã Tráng Xá	2.196	8	30	990	398	77	600	71	22	-	
Xã Phương Giao	1.070	-	-	447	50	7	449	115	-	-	
Xã Liên Minh	1.036	-	-	324	161	43	485	23	-	-	
Xã Dân Tiến	1.555	-	16	559	212	68	599	100	-	-	
Xã Bình Long	1.590	715	-	650	151	30	44	-	-	-	

Huyện Võ Nhai

37. Tỷ lệ hộ có nhà ở sử dụng nguồn nước ăn uống chính, chia theo đơn vị hành chính cấp xã, tại thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số hộ có nhà ở	Chia theo nguồn nước ăn uống chính									
		Nước máy	Nước mua	Nước giếng khoan	Nước giếng đào được bảo vệ	Nước giếng đào không được bảo vệ	Nước khe/mỏ được bảo vệ	Nước khe/mỏ không được bảo vệ	Nước mưa	Nước khác	
Tổng số	100,00	8,37	1,28	27,89	15,95	2,65	34,18	9,23	0,36	0,08	
Thị trấn Đình Cả	100,00	42,78	10,89	22,78	13,82	1,91	6,53	1,30	-	-	
Xã Sảng Mộc	100,00	-	-	6,84	-	-	65,52	25,39	1,13	1,13	
Xã Nghinh Tường	100,00	-	-	0,85	3,40	6,79	79,31	9,65	-	-	
Xã Thành Xá	100,00	-	-	7,39	16,88	1,06	44,03	30,65	-	-	
Xã Vũ Chấn	100,00	-	-	2,45	1,79	2,45	45,39	47,92	-	-	
Xã Thượng Nung	100,00	-	-	3,41	5,11	8,52	20,45	54,36	6,52	1,63	
Xã Phú Thượng	100,00	5,92	-	19,79	21,14	2,24	38,99	11,93	-	-	
Xã Cúc Đường	100,00	-	-	4,73	9,65	4,61	75,00	6,02	-	-	
Xã La Hiến	100,00	0,73	1,88	41,12	32,35	1,36	21,18	1,07	0,32	-	
Xã Lâu Thượng	100,00	12,03	1,14	21,38	24,15	1,84	38,02	1,44	-	-	
Xã Tráng Xá	100,00	0,35	1,37	45,10	18,13	3,50	27,32	3,21	1,02	-	
Xã Phương Giao	100,00	-	-	41,83	4,70	0,69	42,01	10,78	-	-	
Xã Liên Minh	100,00	-	-	31,27	15,53	4,17	46,82	2,21	-	-	
Xã Dân Tiến	100,00	-	1,05	35,95	13,62	4,37	38,55	6,46	-	-	
Xã Bình Long	100,00	44,96	-	40,88	9,51	1,89	2,76	-	-	-	